rú cháng

如常

adverb · as usual

Example Sentences

Tā měi tiān rú cháng qù shàng bān
他每天如常去上班。

He goes to work as usual every day.

jǐn guǎn tiān qì bù hǎo xué xiào hái shì rú cháng shàng kè
尽管天气不好，学校还是如常上课。

Despite the bad weather, the school still held classes as usual.
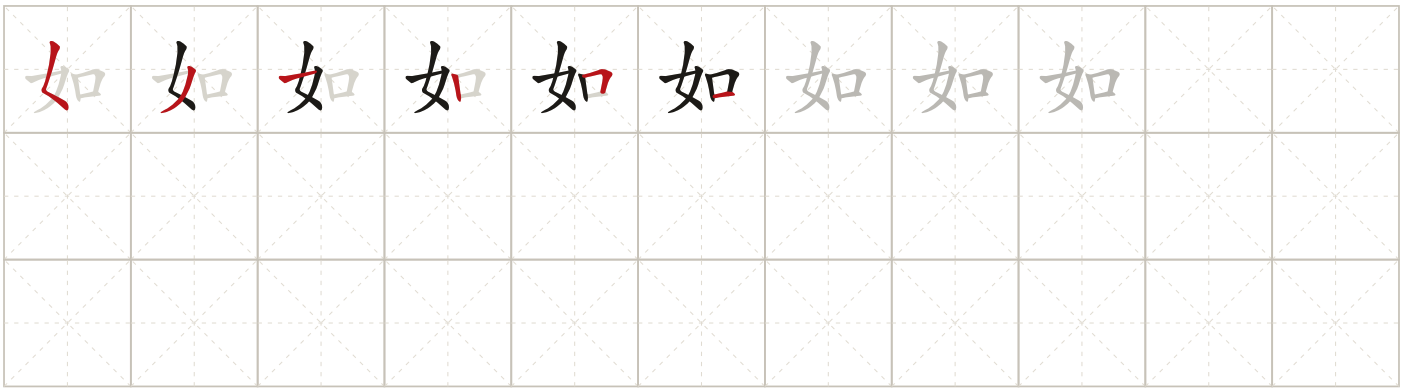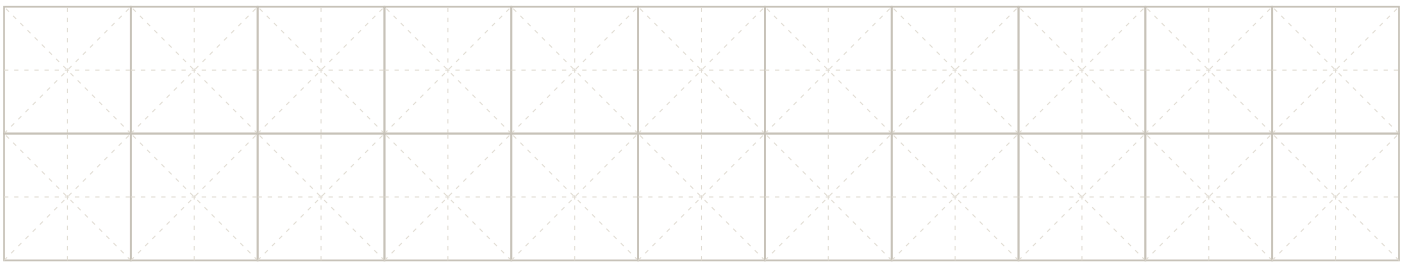
Trace each character, then write the word on your own.